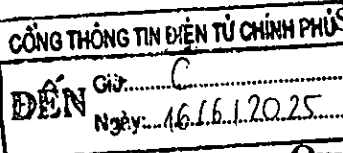


THT

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Số: 136/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (trừ lĩnh vực đất đai) được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 3. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về nông nghiệp và môi trường và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

3. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiên tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

4. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp, xác định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; xác định rõ thẩm quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền, phân cấp.

5. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

6. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

7. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 4. Phí, lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính

Tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục hành chính phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì nộp phí, lệ phí khi có đề nghị giải quyết thủ tục hành chính cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ trừ các trường hợp được miễn theo quy định pháp luật. Người nộp phí, lệ phí được lựa chọn thực hiện nộp phí bằng hình thức trực tiếp, trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Mục 1

PHÂN QUYỀN

Điều 5. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Chính phủ trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quy định chi tiết việc bảo tồn nguồn gen giống cây trồng và ban hành Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Trồng trọt.

2. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng quy định tại khoản 8 Điều 15 Luật Trồng trọt.

3. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, hủy bỏ Quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 16 Luật Trồng trọt.

4. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục tự công bố lưu hành giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 17 Luật Trồng trọt.

5. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng quy định tại khoản 4 Điều 21 Luật Trồng trọt.

6. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận cây đầu dòng, Quyết định công nhận vườn cây đầu dòng quy định tại khoản 7 Điều 24 Luật Trồng trọt.

7. Quy định chi tiết ghi nhãn và quảng cáo giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Trồng trọt.

8. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép xuất khẩu giống cây trồng quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Trồng trọt.

9. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu giống cây trồng quy định tại khoản 5 Điều 29 Luật Trồng trọt.

10. Quy định về phân loại phân bón quy định tại khoản 5 Điều 36 Luật Trồng trọt.

11. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp, cấp lại, gia hạn Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật Trồng trọt.

12. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam quy định tại khoản 3 Điều 38 Luật Trồng trọt.

13. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp, thu hồi Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Trồng trọt.

14. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón quy định tại khoản 4 Điều 41 Luật Trồng trọt.

15. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón quy định tại khoản 3 Điều 42 Luật Trồng trọt.

16. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Trồng trọt.

17. Quy định nội dung, thời gian, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận lấy mẫu phân bón quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Trồng trọt.

18. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu quy định tại khoản 4 Điều 46 Luật Trồng trọt.

19. Quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo phân bón quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Trồng trọt.

Điều 6. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật quy định tại khoản 5 Điều 67 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc quy định tại khoản 1 Điều 196 Luật Sở hữu trí tuệ.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp Thẻ hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật quy định tại điểm b khoản 2 Điều 37 Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 3 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2 PHÂN CẤP

Điều 7. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13 ngày 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 5 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón quy định tại Điều 10 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 6 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Thu hồi Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón quy định tại Điều 11 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

5. Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 7 và mục 8 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

7. Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 9 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng) quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 10 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

9. Cấp, cấp lại Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 11 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

10. Hủy bỏ Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng quy định tại khoản 4 Điều 7 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP.

11. Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng quy định tại Điều 24 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 12 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

12. Cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 27 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 13 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

13. Cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 14 và mục 15 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

14. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 30 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

15. Ghi nhận, ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 31, Điều 32 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 16 và mục 17 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

16. Xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 33 Nghị định số 79/2023/NĐ-CP.

17. Kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền đối với giống cây trồng quy định tại Điều 111 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 18 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP
TRONG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Mục 1
PHÂN QUYỀN

Điều 8. Nhiệm vụ, thẩm quyền của Chính phủ trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Ban hành Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu; quy định trình tự, thủ tục ban hành, cập nhật Danh mục giống vật nuôi cần bảo tồn và Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Chăn nuôi.

2. Quy định, sửa đổi, bổ sung quy mô chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Chăn nuôi.

3. Ban hành Danh mục động vật khác được phép chăn nuôi quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Chăn nuôi.

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quyết định trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm; chấp thuận về việc trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo quy định tại các khoản 2 và 4 Điều 15, khoản 3 Điều 16 Luật Chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Chấp thuận việc xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (gồm sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) quy định tại điểm b khoản 1 Điều 109, điểm a khoản 3 Điều 110 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 109 Luật Thú y.

2. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: sản xuất, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y) quy định tại khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 110 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 110 Luật Thú y.

3. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi quy định tại điểm a khoản 1, khoản 3 Điều 39 Luật Chăn nuôi, điểm a khoản 1, khoản 7 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại các khoản 3 và khoản 5 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

4. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin); cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y, trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc- xin) quy định tại Điều 96 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 3, mục 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y; cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) quy định tại Điều 98 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 5, mục 6 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi bổ sung quy định tại Điều 34, Điều 35 Luật Chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 7 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

7. Cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 8 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

8. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y nhập khẩu quy định tại khoản 6 Điều 100 Luật Thú y.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 9 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2 PHÂN CẤP

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Quy định, sửa đổi, bổ sung hệ số đơn vị vật nuôi quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Kiểm tra, miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 10 và mục 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin) theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống ma túy.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin) (đối với trường hợp giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của cơ quan, tổ chức) trừ dược phẩm và vắc-xin quy định tại khoản 3 Điều 16 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Sửa đổi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm và vắc-xin) (trường hợp có thay đổi về địa điểm, quy mô, chủng loại, loại hình nghiên cứu, sản xuất) quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 105/2021/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 14 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi quy định tại Điều 32a Nghị định số 13/2020/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 15 và mục 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương IV **PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP** **TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ**

Mục 1 **PHÂN QUYỀN**

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Thủ tướng Chính phủ thực hiện

Quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức; cơ chế hoạt động, quản lý, sử dụng tài chính của quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 21 Luật Thủy sản.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quy định chi tiết về đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản quy định tại khoản 10 Điều 10 Luật Thủy sản.

2. Ban hành danh mục loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; tiêu chí xác định loài, chế độ quản lý, bảo vệ và trình tự, thủ tục khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13 Luật Thủy sản.

3. Ban hành Quy chế quản lý khu bảo tồn biển quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Thủy sản.

4. Ban hành danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam quy định tại điểm a khoản 2 Điều 23 Luật Thủy sản.

5. Quy định nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 25 Luật Thủy sản.

6. Quy định nội dung, thời gian kiểm tra duy trì điều kiện; nội dung, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 34 Luật Thủy sản.

7. Quy định chi tiết Điều 27 về nhập khẩu, xuất khẩu giống thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 27 Luật Thủy sản.

8. Quy định việc đặt tên giống, nội dung, trình tự, thủ tục khảo nghiệm giống thủy sản quy định tại khoản 4 Điều 28 Luật Thủy sản.

9. Quy định chi tiết nội dung; quy định trình tự, thủ tục khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 6 Điều 35 Luật Thủy sản.

10. Quy định chi tiết Điều 36 về nhập khẩu, xuất khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 5 Điều 36 Luật Thủy sản.

11. Quy định thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản; thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục đăng ký đối với hình thức nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực; nội dung, trình tự, thủ tục cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển tại khoản 5 Điều 38 Luật Thủy sản.

12. Quy định việc cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật Thủy sản.

13. Quy định trình tự, thủ tục xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng hoặc khai thác từ tự nhiên quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Thủy sản.

14. Quy định trình tự và thủ tục chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cấy nhân tạo loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm quy định tại khoản 3 Điều 40 Luật Thủy sản.

15. Quy định trình tự, thủ tục thu hồi khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản quy định tại khoản 4 Điều 45 Luật Thủy sản.

16. Quy định thiết bị giám sát hành trình đối với tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 50 Luật Thủy sản.

17. Quy định nội dung, trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Thủy sản.

18. Quy định trình tự, thủ tục cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài có tàu hoạt động thủy sản trong vùng biển Việt Nam quy định tại khoản 7 Điều 56 Luật Thủy sản.

19. Quy định treo cờ tổ quốc trên tàu cá quy định tại điểm k khoản 2 Điều 57 Luật Thủy sản.

20. Quy định trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá quy định tại khoản 4 Điều 64 Luật Thủy sản.

21. Quy định trình tự, thủ tục cấp phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần; quy định việc tặng cho, viện trợ tàu cá quy định tại khoản 4 Điều 66 Luật Thủy sản.

22. Quy định độ sâu luồng vào cảng và vùng nước trước cầu cảng quy định tại điểm d khoản 1, điểm d khoản 2 Điều 78 Luật Thủy sản.

23. Quy định nội dung, trình tự, thủ tục công bố mở, đóng cảng cá quy định tại khoản 4 Điều 79 Luật Thủy sản.

24. Ban hành Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu, Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện quy định tại khoản 7 Điều 98.

25. Quy định chi tiết Điều 99 về chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh loài thủy sản thuộc Phụ lục của Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm quy định tại khoản 3 Điều 99 Luật Thủy sản.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Phê duyệt và tổ chức thực hiện chương trình điều tra, đánh giá tổng thể nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản trên phạm vi cả nước định kỳ 05 năm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 12 Luật Thủy sản.

2. Phê duyệt, tổ chức thực hiện chương trình quốc gia bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 Luật Thủy sản.

3. Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia có diện tích thuộc địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên quy định tại điểm a khoản 3 Điều 16 Luật Thủy sản.

4. Chấp thuận việc cấp phép xuất khẩu giống thủy sản đối với trường hợp vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế cần xuất khẩu giống thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng đủ điều kiện quy định tại điểm c khoản 3 Điều 27 Luật Thủy sản.

5. Quy định đối tượng thủy sản nuôi chủ lực quy định tại khoản 4 Điều 38 Luật Thủy sản.

6. Phê duyệt dự án hợp tác về khai thác thủy sản quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Thủy sản.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Quyết định thành lập khu bảo tồn biển cấp quốc gia có diện tích thuộc địa bàn quản lý quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 16 Luật Thủy sản.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản; Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 13 Luật Thủy sản.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm quy định tại khoản 2 Điều 27 Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 và mục 6 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cấp phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản không thuộc Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 2 và mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam trong khu vực biển ngoài 06 hải lý, khu vực biển giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực biển nằm đồng thời trong và ngoài 06 hải lý quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Điều 37 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ).

4. Cấp phép nhập khẩu tàu cá để khai thác thủy sản; cấp phép thuê tàu trần quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 66 Luật Thủy sản.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 3 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá; định kỳ 24 tháng thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật Thủy sản (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 4, mục 5 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Công bố mở, đóng cảng cá loại I quy định tại điểm a khoản 3 Điều 79 Luật Thủy sản

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Điều 61 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ).

7. Ban hành danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Luật Thủy sản.

Mục 2 PHÂN CẤP

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực thủy sản và kiểm ngư phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản quy định tại Điều 26 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 6 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản Điều 32 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 7 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển đối với nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 38 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản (đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Chính phủ).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 8 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm (để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu, hợp tác quốc tế) quy định tại Điều 9 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 9 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương V **PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP** **TRONG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM**

Mục 1 **PHÂN QUYỀN**

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quy định Danh mục và chế độ quản lý, bảo vệ thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trình tự, thủ tục khai thác các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và các loài thực vật rừng hoang dã, động vật rừng hoang dã thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại khoản 2 Điều 38 Luật Lâm nghiệp.

2. Quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp phép trồng cây nhân tạo và gây nuôi các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; các loài thực vật rừng, động vật rừng thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài động vật rừng thông thường quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật Lâm nghiệp.

3. Quy định về cấp giấy phép, giấy chứng nhận và hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tái nhập, quá cảnh mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và loài thuộc Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 72 Luật Lâm nghiệp.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân quyền cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

1. Quyết định chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng Chính phủ thành lập quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 Luật Lâm nghiệp.
2. Quyết định thành lập hoặc điều chỉnh các khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ có tầm quan trọng quốc gia hoặc nằm trên địa bàn nhiều tỉnh quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Lâm nghiệp.
3. Quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi cả nước hoặc trên phạm vi nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Lâm nghiệp.

Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện

1. Thẩm quyền giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 và điểm d khoản 1 Điều 102 Luật Lâm nghiệp.
2. Trình tự, thủ tục cho thuê rừng đối với tổ chức quy định tại mục 1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này và Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.
3. Trình tự, thủ tục giao rừng, thu hồi rừng đối với tổ chức quy định tại Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

**Mục 2
PHÂN CẤP**

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện

Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng quy định tại điểm c khoản 10 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Quyết định hỗ trợ gạo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Trình tự hỗ trợ gạo:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, tổng hợp danh sách, đơn vị tiếp nhận, mức trợ cấp, số lượng gạo hỗ trợ, thời gian hỗ trợ gạo cho đối tượng theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ gửi xin ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tài chính; trên cơ sở ý kiến của các bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ gạo cho địa phương.

b) Căn cứ quyết định hỗ trợ gạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quyết định xuất cấp gạo dự trữ quốc gia để hỗ trợ cho địa phương và giao Cục Dự trữ Nhà nước tổ chức thực hiện xuất cấp gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ cho các địa phương theo đúng quy định.

Các đơn vị dự trữ quốc gia được giao nhiệm vụ xuất cấp gạo tổ chức vận chuyển gạo cho đơn vị tiếp nhận gạo theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại trung tâm xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được hỗ trợ. Kinh phí đảm bảo cho việc xuất cấp, vận chuyển, giao nhận gạo từ kho dự trữ quốc gia đến trung tâm xã, phường, đặc khu được bố trí từ chi dự trữ quốc gia.

Đơn vị tiếp nhận gạo của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức tiếp nhận gạo trên phương tiện vận chuyển của bên giao tại trung tâm xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Kinh phí vận chuyển gạo từ trung tâm xã, phường, đặc khu đến đối tượng được hỗ trợ gạo được cân đối trong dự toán chi thường xuyên hằng năm theo phân cấp quản lý hiện hành.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn việc tiếp nhận, cấp gạo và sử dụng gạo dự trữ quốc gia được hỗ trợ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc quản lý, phân phối, sử dụng gạo được hỗ trợ của địa phương.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng quy định tại Điều 25 và Điều 26 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

Trình tự, thủ tục thực hiện cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; cấp lại giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng quy định tại mục 2 và mục 3 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VI PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THỦY LỢI

Mục 1 PHÂN QUYỀN

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực thủy lợi phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Quản lý công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 Luật Thủy lợi theo Danh mục phân giao quản lý công trình thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành.

Mục 2 PHÂN CẤP

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực thủy lợi phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước quy định tại điểm a khoản 5 Điều 23 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 16 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

Việc cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi theo quy định tại Điều 21, Điều 22, Điều 28, Điều 29 và Điều 30 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ.

Chương VII PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐÊ ĐIỀU

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực đê điều phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng bãi sông, bãi nổi hoặc cù lao nơi chưa có công trình xây dựng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 26 Luật Đê điều.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo lập dự án đầu tư xây dựng công trình quy định tại khoản 3 Điều 26 Luật Đê điều, đã được sửa đổi bổ sung một số điều tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường thẩm định trước khi phê duyệt.

Chương VIII **PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC** **QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN**

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản phân cấp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm quy định tại khoản 6 Điều 38 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm.

Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Cấp, bổ sung, sửa đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định tại khoản 1 và điểm e khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại mục 1 và mục 2 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước theo quy định tại khoản 8 Điều 38 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chương IX **PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC**

Mục 1 **PHÂN QUYỀN**

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực tài nguyên nước phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt nằm trên địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên quy định tại khoản 6 Điều 26 Luật Tài nguyên nước.

2. Lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp đối với hồ, ao, đầm, phá thuộc nguồn nước mặt liên tỉnh quy định tại khoản 6 Điều 63 Luật Tài nguyên nước. Trình tự, thủ tục thực hiện như sau:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn tỉnh. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc lập, công bố được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lấy ý kiến góp ý của các sở, ngành và đại diện cộng đồng dân cư, đại diện một số tổ chức, cá nhân có liên quan về danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp và lấy ý kiến của các tỉnh có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh mục các hồ, ao, đầm, phá không được san lấp có trách nhiệm tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến trước khi trình phê duyệt;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp nằm trên địa bàn tỉnh. Trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên thì việc phê duyệt được thực hiện trên địa bàn từng tỉnh;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan lập danh mục có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục trên các phương tiện thông tin đại chúng và đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thông báo tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan trong trường hợp hồ, ao, đầm, phá nằm trên địa bàn hai tỉnh trở lên.

Mục 2 PHÂN CẤP

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường trong lĩnh vực tài nguyên nước phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện

1. Cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung, cấp lại, chấp thuận trả lại, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất, kê khai, đăng ký, cấp phép, dịch vụ tài nguyên nước và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (Nghị định số 54/2024/NĐ-CP).

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 34; khoản 6 Điều 35; khoản 4 Điều 36 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP.

2. Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước đối với các dự án quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.